

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Số: ...86.../EVNCHP-TCKT
V/v: " Công bố thông tin BCTC
Quý 4/2015"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN 24H

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 05112.210.571 Fax: 0511.3935960.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

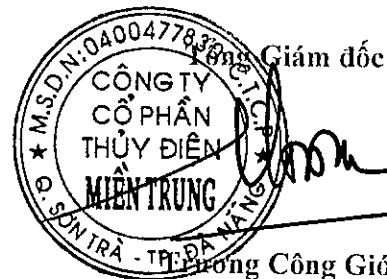
Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng công bố thông tin đến Quý cơ quan và cổ đông của Công ty Báo cáo tài chính quý 4/2015 (theo file đính kèm)

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng / *meb*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.





EVNCHP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0511.3959115 - Fax: 0511.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đà Nẵng, tháng 1 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2015
Ngày 31 Tháng 12 năm 2015

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		513 525 617 425	428 179 109 324
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		250 617 544 993	115 109 134 402
1. Tiền	111	VI.1	6 593 310 073	32 191 954 365
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	244 024 234 920	82 917 180 037
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		214 916 399 849	264 571 354 178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	209 655 701 738	263 927 703 147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	4 891 669 087	222 869 838
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	556 371 504	455 639 106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4	- 187 342 480	-34 857 913
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		47 984 104 146	48 260 175 156
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	47 984 104 146	48 260 175 156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		7 568 437	238 445 588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		14 129 317
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7 568 437	224 316 271
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 741 746 432 993	2 893 481 098 252
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 722 550 802 475	2 873 780 668 092

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 722 478 135 807	2 873 780 668 092
- Nguyên giá	222		3 290 550 066 145	3 289 120 155 017
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 568 071 930 338	- 415 339 486 925
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	72 666 668	
- Nguyên giá	228		125 000 000	45 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-52 333 332	-45 000 000
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		4 469 273 473	4 700 065 168
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	4 469 273 473	4 700 065 168
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		14 726 357 045	15 000 364 992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	11 084 414 720	11 319 312 302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3 641 942 325	3 681 052 690
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3 255 272 050 418	3 321 660 207 576
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 632 347 346 613	1 900 601 099 646
I. NỢ NGẮN HẠN	310		350 923 856 279	455 377 609 312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	83 385 851 536	131 698 226 644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	16 258 361 842	31 327 286 978
4. Phải trả người lao động	314		20 866 499 527	6 979 588 898
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	37 349 341 991	86 933 109 515
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	11 656 852 438	17 529 660 198
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	163 800 000 000	170 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17 606 948 945	10 909 737 079
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		1 281 423 490 334	1 445 223 490 334
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1 281 423 490 334	1 445 223 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 622 924 703 805	1 421 059 107 930
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 622 924 703 805	1 421 059 107 930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 259 995 110 000	1 200 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 259 995 110 000	1 200 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	- 265 296 519	- 265 296 519
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	65 706 797 798	33 207 782 523
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	32 853 398 898	16 603 891 261
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	264 634 693 628	171 512 730 665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3 517 620 665	491 631 072
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		261 117 072 963	171 021 099 593
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3 255 272 050 418	3 321 660 207 576

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Huỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

CHỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC


 Trương Công Giải

Đơn vị: CTY CPHÂN ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---//---

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2015

Đơn vị tính: đồng.

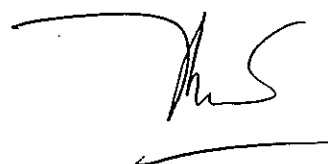
CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 04		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	297 234 848 412	346 288 953 373	729 310 348 282	626 484 328 598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		297 234 848 412	346 288 953 373	729 310 348 282	626 484 328 598
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	68 560 863 849	69 326 748 714	242 498 146 020	225 688 342 944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		228 673 984 563	276 962 204 659	486 812 202 262	400 795 985 654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2 246 092 806	1 164 241 474	9 453 826 966	8 066 365 920
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	33 494 035 280	44 323 757 147	134 851 682 476	167 204 544 425
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33 307 217 730	44 323 506 961	134 664 864 926	167 204 294 239
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	18 917 316 130	18 464 255 360	39 007 398 539	35 544 113 059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		178 508 725 959	215 338 433 626	322 406 948 213	206 113 694 090
11. Thu nhập khác	31	VII.6	904 650 395	453 335 116	11 897 112 151	6 971 152 473
12. Chi phí khác	32	VII.7	46 948 405	15 157 627	9 313 907 615	15 157 627
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		857 701 990	438 177 489	2 583 204 536	6 955 994 846
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		179 366 427 949	215 776 611 115	324 990 152 749	213 069 688 936
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		179 366 427 949	215 776 611 115	324 990 152 749	213 069 688 936
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1 303	1 798	2 459	1 776
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG ĐƠN VỊ




Huỳnh Mai



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

T	Chỉ tiêu	Ghi Chú	Năm nay	Năm trước
I.				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	858.224.144.252	604.875.405.724
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(143.386.962.742)	(126.839.396.282)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.018.758.351)	(26.767.238.875)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(131.540.686.925)	(130.052.387.601)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.701.174.792	8.612.917.150
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(257.754.532.335)	(194.233.700.694)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	297.224.378.691	135.595.599.422
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(540.421.135)	(5.110.466.150)
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	33.000.030	25.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.791.453.005	7.489.046.483
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.284.031.900	2.403.580.333
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.000.000.000	65.712.222.233
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(195.000.000.000)	(205.712.222.233)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(170.000.000.000)	(140.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	135.508.410.591	(2.000.820.245)
	Tiền tồn đầu kỳ	60	115.109.134.402	117.109.954.647
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền tồn cuối kỳ	70	250.617.544.993	115.109.134.402

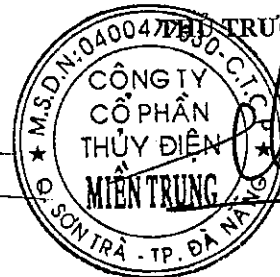
Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Mai



TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trương Công Giới

Trương Công Giới

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện

Tư vấn xây dựng các công trình điện

Sản xuất kinh doanh điện

Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Cổ đông sáng lập

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 393 Trưng Nữ Vương, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty điện lực TP Hà Nội - Địa chỉ: 69 Phố Đinh Tiên Hoàng, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội - Tỷ lệ góp vốn: 8,93 %

+ Tổng Công ty phát điện 1 - Địa chỉ: Khu 6, phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh - Tỷ lệ góp vốn: 5,22 %

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2015 kết thúc vào ngày: 31/12/2015

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng ngoại tệ sang đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thành dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thành dư vốn cổ phần

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

- 01. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)
- 03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	37 895 000	189 934 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6 555 415 073	32 002 020 365
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6 593 310 073	32 191 954 365

02. Các khoản đầu tư tài chính

- a. Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu:
- Tổng giá trị trái phiếu:
- Các khoản đầu tư khác:
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng;
 - + Về giá trị;
- b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- b1. Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

GGốc Cuối kỳ	ET Gsố Cuối kỳ	GGốc Đầu năm	GT Gsố ĐNăm
244 024 234 920	244 024 234 920	82 917 180 037	82 917 180 037

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác
- + Phải thu tạm ứng
- + Phải thu lãi dự thu
- + Dự phòng phải thu khó đòi

556 371 504	- 187 342 480	455 639 106	-34 857 913
273 652 833		296 875 004	
282 718 671		158 764 102	
	- 187 342 480		-34 857 913

b. Dãi hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

06. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

SL Cuối kỳ	GT Cuối kỳ	SL Đầu năm	GT Đầu năm
SL Cuối kỳ	GT Cuối kỳ	SL Đầu năm	GT Đầu năm
ĐTNợ Cuối kỳ	GỐC ĐNĂM	T.Hồi Đầu năm	ĐTNợ ĐNĂM
T.Hồi Cuối kỳ	GỐC ĐNĂM	T.Hồi Đầu năm	ĐTNợ ĐNĂM

Cộng

07. Hàng tồn kho **GGốc Cuối kỳ** **DP Cuối kỳ** **GGốc Đầu năm** **DP Đầu năm**

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

48 192 502 550

- Công cụ, dụng cụ

67 672 606

47 855 477 984

128 626 162

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

- Hàng hóa kho bảo thuế

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

GGốc Cuối kỳ **Giá trị Cuối kỳ** **GGốc Đầu năm** **Giá trị Đầu năm**

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

4 469 273 473

Cộng

4 469 273 473

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	1 789 765 321 082	1 492 688 611 455	5 953 360 421	663 566 605		49 295 454	3 289 120 155 017

- Mua trong kỳ	1 204 912 725	150 152 385	74 846 018	1 429 911 128
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tặng khác				
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1 789 765 321 082	1 493 893 524 180	124 141 472	3 290 550 066 145
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	164 399 103 612	247 032 737 597	18 896 570	415 339 486 925
- Khấu hao trong kỳ	62 253 131 160	89 769 385 427	24 828 276	152 732 443 413
- Tặng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	226 652 234 772	336 802 123 024	43 724 846	568 071 930 338
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	1 625 366 217 470	1 245 655 873 858	30 398 884	2 873 780 668 092
- Tại ngày cuối kỳ	1 563 113 086 310	1 157 091 401 156	80 416 626	2 722 478 135 807

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 713 414 349 681

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1 309 972 066

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					45 000 000			45 000 000

- Mua trong kỳ							80 000 000											80 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp																		
- Tăng do hợp nhất kinh doanh																		
- Tặng khác																		
- Thanh lý, nhượng bán																		
- Giảm khác																		
Số dư cuối kỳ																		125 000 000
Giá trị hao mòn lũy kế																		
Số dư đầu năm																		45 000 000
- Khấu hao trong kỳ																		7 333 332
- Tặng khác																		
- Thanh lý, nhượng bán																		
- Giảm khác																		
Số dư cuối kỳ																		52 333 332
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình																		
- Tại ngày đầu năm																		
- Tại ngày cuối kỳ																		72 666 668

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45 000 000
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong kỳ								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tặng khác								

- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong kỳ									
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc được quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước

a. Ngân hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác
- + Chi phí chờ phân bổ

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
- + Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn
- + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
- + Chi phí CCDC chờ phân bổ

Cộng

14. Tài sản khác

a. Ngân hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1 188 067 227	1 230 624 855
	8 997 230 889	9 206 001 459
	899 116 604	882 685 988
Cộng	11 084 414 720	11 333 441 619
	Cuối kỳ	Đầu năm

b. Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay ngắn hạn

+ Vay Ngân hàng

Giá Trị Cuối kỳ KN TNợ Cuối kỳ Tăng Trong kỳ Giảm Trong kỳ Giá Trị Đầu năm KN TNợ Đầu Năm

163 800 000 000

170 000 000 000

b. Vay dài hạn

+ Vay Ngân hàng

1 281 423 490 334

1 445 223 490 334

Cộng

1 445 223 490 334

1 615 223 490 334

- Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Tổng Toán tiền thuế TC (LKé CKý NNay)	Trả liên lãi thuế (LKé CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKé CKý NNay)	Tổng Toán tiền thuế TC (LKé CKý NTrước)	Trả liên lãi thuế (LKé CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKé CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay

- Nợ thuế tài chính

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Phải trả người bán

83 385 851 536

83 385 851 536

131 698 226 644

131 698 226 644

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Giá Trị Cuối kỳ KNTNợ Cuối kỳ

Giá Trị Đầu năm KNTNợ Đầu năm

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

+ Thuế GTGT

+ Thuế thu nhập các nhân

+ Thuế tài nguyên

+ Phí môi trường rừng

Cộng

b. Phải thu

+ Thuế nhà thầu

Cộng

18. Chi phí phải trả

a. Ngân hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán

- Các khoản trích trước khác

+ Trích trước chi phí dự án thủy điện A Luoi

+ Chi phí lãi vay dự trả

b. Dãi hạn

83 385 851 536 83 385 851 536 131 698 226 644 131 698 226 644

Đầu năm	Phải Nộp TKý	T.Nộp TKý	Cuối kỳ
12 248 804 669	72 931 034 831	78 534 715 060	6 645 124 440
48 156 914	3 987 374 319	3 662 965 845	372 565 388
7 606 804 205	41 746 462 661	45 566 054 922	3 787 211 944
11 423 521 190	113 038 678 080	19 008 739 200	5 453 460 070
31 327 286 978	131 703 549 891	146 772 475 027	16 258 361 842

224 316 271 444 903 449 228 155 615 7 568 437

224 316 271 **444 903 449** **228 155 615** **7 568 437**

Cuối kỳ Đầu năm

37 349 341 991 86 933 109 515

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
- + Cổ tức phải trả
- + Phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

37 349 341 991 86 933 109 515
 Cuối kỳ Đầu năm

26 931 390 23 969 820

9 234 176 023
 10 520 953 000 8 175 113 700
 1 108 968 048 96 400 655
 11 656 852 438 17 529 660 198

Cuối kỳ Đầu năm

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

- Loại phát hành có chiết khấu

- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Giá trị Cuối kỳ LSuất Cuối kỳ Kỳ hạn Cuối kỳ Giá Trị ĐN Năm LSuất Đầu năm Kỳ hạn ĐN Năm

Cuối kỳ Đầu năm

- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

- b. Dài hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.200.000.000.000	-	-	-	-	11.900.813.629	-	5.950.406.814	-	36.491.631.072	-	-	1.254.077.554.996
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	21.306.968.894	-	10.653.484.447	-	213.069.688.936	-	-	245.030.142.277

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của CP ưu đãi LKé chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 65.706.797.798 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 32.853.398.898 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Lì do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

CKý NNay CKý NTrước

CKý NNay CKý NTrước

CKý NNay CKý NTrước

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm
- b. Tài sản nhận giữ hộ:
- c. Ngoại tệ các loại:
ngoại tệ: 142,52 EUR
- d. Kim khí quý, đá quý:
- đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	CKỳ NNay	CKỳ NTrước
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	729 310 348 282	626 484 328 598

Cộng

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

729 310 348 282	626 484 328 598
-----------------	-----------------

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

CKỳ NNay	CKỳ NTrước
----------	------------

03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hàng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

242 498 146 020 225 688 342 944

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

9 453 826 966 8 066 365 920

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính

134 664 864 926 167 204 294 239

CKY NNay
9 412 394 875

CKY NTrước
8 066 242 621

41 432 091 123 299

- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

134 851 682 476 167 204 544 425

06. Thu nhập khác

CKỖ NNay **CKỖ NTrước**

819 658 477

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Lãi do đánh giá lại tài sản

- Tiền phạt thu được

- Thuế được giảm

- Các khoản khác

1 984 396 247

Cộng

4 167 097 749

07. Chi phí khác

CKỖ NNay **CKỖ NTrước**

6 971 152 473

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Lỗ do đánh giá lại tài sản

- Các khoản bị phạt

- Các khoản khác

11 897 112 151

11 897 112 151

5 380 637

Cộng

15 157 627

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

CKỖ NNay **CKỖ NTrước**

15 157 627

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

- + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương

- + Chi phí khấu hao

- + Chi phí dịch vụ mua ngoài

- + Chi phí bằng tiền khác

- Các khoản chi phí QLDN khác

27 372 544 244

19 502 065 313

471 781 227

517 461 840

2 790 061 470

3 257 839 942

8 373 011 598

12 266 745 964

- b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng khác
- c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	CKỲ NNay	CKỲ NTrước
- Chi phí nhân công	4 090 165 595	4 716 308 866
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	49 095 044 786	33 421 260 897
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	152 739 776 745	152 577 368 379
- Chi phí khác bằng tiền	4 628 517 132	5 606 046 477
	70 952 040 301	64 911 471 384
	281 505 544 559	261 232 456 003

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

03. Thông tin về các bên liên quan:

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

06. Những thông tin về hoạt động liên tục:

07. Những thông tin khác:

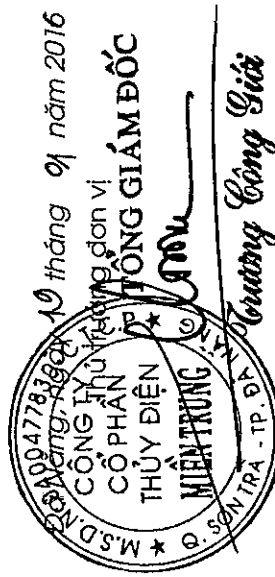
CKỳ NNay CKỳ NTrước

CKỳ NNay CKỳ NTrước

CKỳ NNay CKỳ NTrước

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Số: 87/ EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế quý IV năm 2015 so với quý IV năm
2014

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 05112.210.571

Fax: 0511.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN
quý IV năm 2015 so với quý IV năm 2014 như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Tổng doanh thu	300,385,591,613	347,906,529,963	(47,520,938,350)	-13.66%
Tổng chi phí	121,019,163,664	132,129,918,848	(11,110,755,184)	-8.41%
Tổng lợi nhuận trước thuế	179,366,427,949	215,776,611,115	(36,410,183,166)	-16.874%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	179,366,427,949	215,776,611,115	(36,410,183,166)	-16.874%

Tổng doanh thu trong quý 4/2015 300,38 tỷ đồng giảm 47,52 tỷ đồng (13,66%) do điều kiện thủy văn không thuận lợi, lượng nước về hồ rất thấp nên ảnh hưởng đến sản lượng phát điện khiến doanh thu không đạt so với cùng kỳ năm 2014.

Trong năm 2015 EVNCHP đã đàm phán thành công với VDB Huế - Quảng Trị về điều chỉnh giảm lãi suất vay. Nhờ đó tổng chi phí (chủ yếu là chi phí lãi vay) trong quý 4/2015 giảm 11,11 tỷ đồng (8,41%) so với quý 4/2014.

Trên đây là những nguyên nhân chính khiến tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty chỉ đạt 179,36 tỷ đồng giảm 16,87% tương ứng 36,41 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014.

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng /s. *nech*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

Trưởng Công Giới

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG, Đ. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG. MS.D.N: 0400477830. Chức Giám đốc

Signature: *Trưởng Công Giới*